

Số: 77 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 23 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm  
đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025.*

*Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BNV ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 611/TTr-SNV ngày 22 tháng 9 năm 2025 và Công văn số 7115/SNV-TĐKT ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc đề nghị ban hành Quyết định Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An,*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 11 năm 2025, thay thế Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An.



*Handwritten signature*

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; Hiệu trưởng các Trường Đại học, Cao đẳng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Nam*

**Nơi nhận:** *Binh*

- Như điều 3;
  - Ban TĐKT Trung ương;
  - Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
  - TT .Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
  - Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Các PCT UBND tỉnh;
  - Các Phó CVP UBND tỉnh;
  - Công TTĐT tỉnh;
  - Lưu: VT, NC (TP, Loan).
- } (b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Hồng Vinh**

**QUY ĐỊNH****Đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm  
đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 77 /2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm đối với các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn tỉnh; các xã, phường; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh và các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.
2. Sở, ban, ngành cấp tỉnh; cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương.
3. Ủy ban nhân dân các xã, phường.
4. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.
5. Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh.

**Điều 3. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại thi đua**

1. Đánh giá, xếp loại thi đua trên nguyên tắc tự nguyện, tự giác, khách quan, công khai, công bằng, kịp thời, đoàn kết, phối hợp cùng tiến bộ.

2. Các căn cứ đánh giá, xếp loại chủ yếu dựa vào mức độ hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch đề ra của các cơ quan, đơn vị, địa phương và chỉ tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao; việc tổ chức triển khai thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động và công tác khen thưởng.

3. Số lượng các đơn vị đạt loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” không vượt quá 20% tổng số các đơn vị được xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” theo từng nhóm đối tượng có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ tương đồng.

*km*

## **Chương II**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Bảng tiêu chí tự chấm điểm, xếp loại thi đua**

1. Tiêu chí áp dụng đối với các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Phụ lục I kèm theo).
2. Tiêu chí áp dụng đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh (Phụ lục II kèm theo).
3. Tiêu chí áp dụng đối với các cơ quan Trung ương thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn tỉnh (Phụ lục III kèm theo).
4. Tiêu chí áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh (Phụ lục IV kèm theo).
5. Tiêu chí áp dụng đối với các xã, phường (Phụ lục V kèm theo).
6. Tiêu chí áp dụng đối với các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh (Phụ lục VI kèm theo).

#### **Điều 5. Bảng chấm điểm chéo và xếp loại**

1. Bảng điểm của các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các cơ quan Trung ương thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh chấm chéo cho các xã, phường và ngược lại (Phụ lục VII kèm theo).
2. Bảng điểm của các sở, ngành liên quan chấm chéo cho các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh (Phụ lục VIII kèm theo).

#### **Điều 6. Cách tính điểm**

1. Thang điểm tối đa cho hệ thống tiêu chí tự chấm điểm và chấm chéo là 100 điểm. Các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch nếu hoàn thành 100% là đạt điểm chuẩn. Cụm trưởng, Khối trưởng, Cụm phó, Khối phó và các đơn vị trong Cụm, Khối đánh giá, thảo luận và thống nhất điểm thưởng và điểm trừ.

##### 2. Điểm thưởng và cách tính điểm:

a) Điểm thưởng do vượt kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu được giao và thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực phụ trách: Các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch cứ vượt 1% được cộng thêm 0,1 điểm nhưng tổng số điểm thưởng không vượt quá 10% so với điểm chuẩn của tiêu chí đó.

b) Thưởng điểm mới, nổi bật, sáng tạo: Được cộng thêm từ 01 đến 05 điểm.

c) Tổng điểm thưởng quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều này không vượt quá 10 điểm.

##### 3. Điểm trừ và cách tính điểm:

a) Các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch cứ giảm 1% bị trừ 0,1 điểm nhưng tổng số điểm trừ không vượt quá 10% so với điểm chuẩn của tiêu chí đó.

*Uong*

b) Trong năm xếp loại, đơn vị hoặc Thủ trưởng đơn vị có đơn thư, khiếu nại tố cáo hoặc có vấn đề nổi cộm mà cơ quan có thẩm quyền kết luận có vi phạm, tùy vào mức độ bị trừ từ 01 đến 10 điểm hoặc hạ một bậc xếp loại.

Đối với các đơn vị có văn bản phê bình của Tỉnh ủy; Lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh đối với đơn vị, người đứng đầu đơn vị trong thi hành công vụ thì bị trừ 0,5 điểm/1 lần; trường hợp có văn bản yêu cầu kiểm điểm rút kinh nghiệm thì bị trừ 01 điểm/1 lần.

c) Đơn vị vi phạm các quy định về công tác thi đua, khen thưởng bị trừ 01 đến 02 điểm.

d) Các Cụm, Khối thi đua tổ chức tổng kết chậm (trừ trường hợp khách quan được Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh đồng ý): Chậm 01 ngày sẽ bị trừ 0,5 điểm đối với đơn vị làm Cụm trưởng, Khối trưởng và Cụm phó, Khối phó (tối đa không quá 03 điểm).

Trong trường hợp Cụm, Khối thi đua thực hiện không đúng tỷ lệ “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” thì Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xem xét, hạ loại đơn vị làm Cụm trưởng, Khối trưởng và trừ điểm đơn vị làm Cụm phó, Khối phó trong năm.

## **Điều 7. Quy trình đánh giá, xếp loại**

### **1. Tự đánh giá, xếp loại**

Trước ngày 05 tháng 11 hàng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm để tự đánh giá, chấm điểm và tự xếp loại cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo bảng tiêu chí và thang điểm tại quy định này. Đối với các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh tự đánh giá, xếp loại theo năm học.

### **2. Đánh giá, xếp loại chéo**

a) Các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là ngành) căn cứ vào tình hình thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực ngành quản lý để đánh giá, chấm điểm, xếp loại đối với các xã, phường (gọi tắt là xã);

b) Các xã căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của các lĩnh vực liên quan đến các ngành để đánh giá, chấm điểm, xếp loại các ngành;

c) Đối với các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh (gọi tắt là Trường): Ngành nào quản lý về hoạt động chuyên môn của Trường thì ngành đó đánh giá, chấm điểm và xếp loại.

### **3. Đánh giá, chấm điểm và xếp loại tại Cụm, Khối thi đua:**

Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm đơn vị làm Cụm trưởng, Khối trưởng chủ trì, phối hợp với Cụm phó, Khối phó và các đơn vị trong Cụm, Khối tổ chức họp tổng kết năm để đánh giá, chấm điểm và xếp loại các đơn vị. Việc đánh giá, xếp loại ở Cụm, Khối thi đua phải dựa trên cơ sở chấm điểm của Cụm, Khối.

Đối với các Cụm, Khối thi đua khi xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” mà có số dư thì thực hiện theo nguyên tắc làm tròn số.

4. Đối với các cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn tỉnh: Hàng năm, gửi kết quả xếp loại hoặc dự kiến xếp loại (nếu có) của cấp có thẩm quyền cho Khối trưởng Khối thi đua và Sở Nội vụ để tổng hợp, đánh giá và trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh. Kết quả xếp loại hoặc dự kiến xếp loại (nếu có) của cấp có thẩm quyền được xem là một kênh đánh giá, xếp loại của tỉnh.

5. Đánh giá, xếp loại cấp tỉnh:

a) Bước 1: Sau khi nhận được hồ sơ chấm điểm, xếp loại của các cơ quan, đơn vị, địa phương và Cụm, Khối thi đua, Sở Nội vụ tiến hành tổng hợp, xin ý kiến các cơ quan liên quan, gồm: Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm Ban Tiếp công dân - Văn phòng UBND tỉnh), Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Thuế tỉnh Nghệ An. Các cơ quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình để đánh giá, xếp loại các ngành, xã, phường;

b) Bước 2: Sở Nội vụ tổng hợp, dự kiến xếp loại dựa trên tiêu chí xếp loại được quy định tại Điều 8 của Quyết định này và trình Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh cho ý kiến nhận xét, đánh giá;

c) Bước 3: Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh, Sở Nội vụ tỉnh tổng hợp, dự kiến xếp loại và trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xem xét, quyết định.

6. Kết quả xếp loại cuối cùng của các cơ quan, đơn vị:

a) Kết quả xếp loại cuối cùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương được tính bằng tỷ lệ phiếu bầu của các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh;

b) Trong trường hợp tỷ lệ phiếu bầu của các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh bằng nhau thì thẩm quyền quyết định do Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

### **Điều 8. Tiêu chí đưa vào diện xếp loại**

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

a) Các đơn vị được đưa vào danh sách bỏ phiếu xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” tại Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh khi đạt các tiêu chuẩn sau:

- Đạt trung bình từ 90 điểm trở lên của điểm tự chấm, điểm chấm chéo không có tiêu chí nào đạt dưới 85% số điểm tối đa của tiêu chí đó (đơn vị tự chấm “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”);

- Được Cụm, Khối suy tôn “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”;

*Umm*

- Được từ 50% trở lên trong số các cơ quan Sở Nội vụ xin ý kiến, đánh giá xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” (bao gồm cả Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh);

- Không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật.

b) Trường hợp đơn vị không được Cùm, Khôi suy tôn “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, nhưng được trên 50% trở lên trong số các cơ quan mà Sở Nội vụ xin ý kiến, đánh giá xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” thì được xem xét, xin ý kiến của Thường trực Hội đồng, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh và Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh quyết định đưa vào danh sách bỏ phiếu xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

c) Trường hợp đơn vị được Cùm, Khôi suy tôn “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, nhưng chỉ được từ 40% đến dưới 50% trong số các cơ quan mà Sở Nội vụ xin ý kiến, đánh giá xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” thì được xem xét, xin ý kiến của Thường trực Hội đồng, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh và Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh quyết định đưa vào danh sách bỏ phiếu xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

## 2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ:

Các đơn vị đạt từ 80 đến dưới 90 điểm của điểm tự chấm, điểm chấm chéo mà không có tiêu chí nào đạt dưới 80% số điểm tối đa của tiêu chí đó và không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật (*trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả*) thì được đưa vào diện xem xét, bỏ phiếu xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”.

## 3. Hoàn thành nhiệm vụ:

Các đơn vị đạt từ 70 đến dưới 80 điểm của điểm tự chấm, điểm chấm chéo và không có quá 03 tiêu chí đạt dưới 50% số điểm tối đa của tiêu chí đó và không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật (*trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả*).

## 4. Không hoàn thành nhiệm vụ:

Các đơn vị đạt dưới 70 điểm và có đơn vị trực thuộc xảy ra vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc các vi phạm khác bị xử lý kỷ luật theo quy định (*trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả*) hoặc tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật hoặc có trên 20% số đơn vị trực thuộc bị kỷ luật trong năm.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Hồ sơ xếp loại thi đua**

1. Hồ sơ xếp loại thi đua của các đơn vị gửi về Sở Nội vụ gồm:

a) Báo cáo tổng kết phong trào thi đua.

b) Bảng tự đánh giá, chấm điểm, xếp loại.

*Đã*

- c) Bảng điểm chấm chéo cho các đơn vị liên quan.
- 2. Hồ sơ xếp loại thi đua của các cụm, khối thi đua gửi về Sở Nội vụ gồm:
  - a) Báo cáo tổng kết phong trào thi đua.
  - b) Bảng chấm điểm và xếp loại cho các đơn vị trong Cụm, Khối.
  - c) Trích biên bản họp của Cụm, Khối thi đua.
- 3. Hồ sơ Sở Nội vụ gửi Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh:
  - a) Bảng tổng hợp các tiêu chí và dự kiến xếp loại.
  - b) Các văn bản cho ý kiến đánh giá, xếp loại của các cơ quan liên quan.
- 4. Hồ sơ Sở Nội vụ gửi Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh:
  - a) Bảng tổng hợp các tiêu chí và dự kiến xếp loại.
  - b) Các văn bản cho ý kiến đánh giá, xếp loại của các cơ quan liên quan.
  - c) Kết quả đánh giá, xếp loại của Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

#### **Điều 10. Thời gian nộp hồ sơ xếp loại thi đua**

Các đơn vị và cụm, khối thi đua nộp hồ sơ xếp loại thi đua về Sở Nội vụ trước ngày 15 tháng 11 hàng năm (số liệu báo cáo đến ngày 31 tháng 10 hàng năm, hai tháng cuối năm ước tính). Đối với các trường học gửi trước ngày 15 tháng 7 hàng năm.

#### **Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Sở Nội vụ hướng dẫn, đôn đốc và triển khai thực hiện Quy định này đến các Cụm trưởng, Khối trưởng thi đua của tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương. Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp, dự kiến xếp loại và trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xem xét, quyết định.

2. Cụm trưởng, Khối trưởng thi đua của tỉnh có trách nhiệm tổ chức họp tổng kết năm để đánh giá, chấm điểm và xếp loại các đơn vị thuộc Cụm, Khối thi đua của mình.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm để tự đánh giá, chấm điểm và tự xếp loại theo bảng tiêu chí và thang điểm tại quy định này.

Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) để xem xét, quyết định. / *KSM*

## PHỤ LỤC I

**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG,  
CƠ QUAN ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số: 77 /2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh)*

TT	Nhóm tiêu chí	Kết quả thực hiện	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm
<b>I</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao</b>		<b>50</b>	
<b>A</b>	<b>Đối với cơ quan Đảng</b>		<b>50</b>	
1	Tham mưu cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy về các nhiệm vụ được giao		20	
2	Lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, Quy định của Đảng theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.		15	
3	Lãnh đạo xây dựng tổ chức Đảng, Chuyên môn, Đoàn thể trong cơ quan		15	
<b>B</b>	<b>Đối với cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc</b>		<b>50</b>	
1	Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao		15	
2	Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật nhà nước và các quy định của tỉnh		15	
3	Tổ chức tham gia các phong trào, các cuộc vận động, các chương trình trên địa bàn tỉnh		10	
4	Công tác tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, giám sát, phản biện xã hội		10	
<b>II</b>	<b>Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước</b>		<b>30</b>	
1	Tổ chức quán triệt và thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước		6	
2	Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan.		6	
3	Thực hiện công tác cải cách hành chính		7	
4	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương liên quan		3	

*Chuan*

5	Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ		3	
6	Công tác tiếp dân; kiểm tra nhà nước, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền		4	
7	Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở		1	
<b>III</b>	<b>Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua</b>		<b>5</b>	
1	Có Phong trào thi đua điển hình của đơn vị		3	
2	Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”		2	
<b>IV</b>	<b>Tổ chức, triển khai thực hiện công tác Thi đua, khen thưởng</b>		<b>5</b>	
1	Thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm		2	
2	Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến		2	
3	Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định		1	
<b>V</b>	<b>Điểm thưởng, điểm trừ</b>		<b>≤ 10</b>	
1	Điểm thưởng (không quá 10 điểm)			
2	Điểm trừ			
*	<b>Tổng cộng:</b>		<b>100</b>	
*	<b>Tự nhận loại:</b>			

**PHỤ LỤC II**  
**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA**  
**CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 77 /2025/QĐ-UBND ngày 23 /10/2025 của UBND tỉnh)

TT	Nhóm tiêu chí	Kết quả thực hiện	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm
<b>I</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao</b>		<b>40</b>	
1	Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ do Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Nghệ An giao		20	
2	Tham mưu kịp thời, chất lượng, có hiệu quả cho Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Nghệ An ban hành các văn bản để chỉ đạo, điều hành		15	
3	Xây dựng và thực hiện các Chương trình hành động, Kế hoạch công tác năm		5	
<b>II</b>	<b>Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước</b>		<b>40</b>	
1	Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ		10	
2	Thực hiện công tác cải cách hành chính		10	
3	Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan		6	
4	Tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.		4	
5	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, Kế hoạch, Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương liên quan		3	
6	Công tác tiếp dân; kiểm tra nhà nước, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền		4	
7	Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở		1	
8	Công tác xây dựng Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng		2	

*Đan*

<b>III</b>	<b>Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua</b>		<b>5</b>	
1	Có Phong trào thi đua điển hình của đơn vị		3	
2	Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”		2	
<b>IV</b>	<b>Tổ chức, triển khai thực hiện công tác TĐKT</b>		<b>5</b>	
1	Thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm		2	
2	Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến		2	
3	Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định		1	
<b>V</b>	<b>Điểm thưởng, điểm trừ</b>		<b>≤ 10</b>	
1	Điểm thưởng (không quá 10 điểm)			
2	Điểm trừ			
*	<b>Tổng cộng:</b>		<b>100</b>	
*	<b>Tự nhận loại:</b>			

**PHỤ LỤC III**  
**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN THUỘC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số: 77 /2025/QĐ-UBND ngày 23 /10/2025 của UBND tỉnh)

TT	Nhóm tiêu chí	Kết quả thực hiện	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm
<b>I</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao</b>		<b>45</b>	
1	Tham mưu kịp thời, chất lượng, có hiệu quả cho Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các văn bản để chỉ đạo, điều hành		20	
2	Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ do cấp trên giao		15	
3	Xây dựng và thực hiện các Chương trình hành động, Kế hoạch công tác năm		10	
<b>II</b>	<b>Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước</b>		<b>35</b>	
1	Thực hiện công tác cải cách hành chính		10	
2	Tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.		6	
3	Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan.		5	
4	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, Kế hoạch, Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương liên quan		4	
5	Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ		3	
6	Công tác tiếp dân; kiểm tra nhà nước, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền		4	
7	Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở		1	
8	Công tác xây dựng Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng		2	
<b>III</b>	<b>Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua</b>		<b>5</b>	
1	Có Phong trào thi đua điển hình của đơn vị		3	

*U.S.M.*

2	Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”		2	
<b>IV</b>	<b>Tổ chức, triển khai thực hiện công tác thi đua, khen thưởng</b>		<b>5</b>	
1	Thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm		2	
2	Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến		2	
3	Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định		1	
<b>V</b>	<b>Điểm thưởng, điểm trừ</b>		<b>≤ 10</b>	
1	Điểm thưởng (không quá 10 điểm)			
2	Điểm trừ			
*	<b>Tổng cộng:</b>		<b>100</b>	
*	<b>Tự nhận loại:</b>			

**PHỤ LỤC IV**  
**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA CỦA**  
**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 77 /2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh)

TT	Nhóm tiêu chí	Kết quả thực hiện	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm
<b>I</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao</b>		<b>40</b>	
1	Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ do Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao		20	
2	Tham mưu kịp thời, chất lượng, có hiệu quả cho Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các văn bản để chỉ đạo, điều hành		15	
3	Xây dựng và thực hiện các Chương trình hành động, Kế hoạch công tác năm		5	
<b>II</b>	<b>Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước</b>		<b>40</b>	
1	Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ		8	
2	Thực hiện công tác cải cách hành chính		8	
3	Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan		6	
4	Tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.		5	
5	Công tác tiếp dân; kiểm tra nhà nước, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền		5	
6	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, Kế hoạch, Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương liên quan		3	
7	Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở		2	
8	Công tác xây dựng Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng		3	
<b>III</b>	<b>Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua</b>		<b>5</b>	
1	Có Phong trào thi đua điển hình của đơn vị		3	

*Đang*

2	Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”		2	
<b>IV</b>	<b>Tổ chức, triển khai thực hiện công tác thi đua, khen thưởng</b>		<b>5</b>	
1	Thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm		2	
2	Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến		2	
3	Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định		1	
<b>V</b>	<b>Điểm thưởng, điểm trừ</b>		<b>≤ 10</b>	
1	Điểm thưởng (không quá 10 điểm)			
2	Điểm trừ			
*	<b>Tổng cộng:</b>		<b>100</b>	
*	<b>Tự nhận loại:</b>			



**PHỤ LỤC V**  
**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG**  
*(Kèm theo Quyết định số: 77 /2025/QĐ-UBND ngày 23 /10/2025 của UBND tỉnh)*

TT	Nhóm tiêu chí	Kết quả thực hiện	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm
<b>I</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao</b>		<b>55</b>	
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP):		9	
a	Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư - nghiệp tăng	Nêu giá trị và % đạt được so Kế hoạch	3	
b	Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng	Nêu giá trị và % đạt được so Kế hoạch	3	
c	Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng	Nêu giá trị và % đạt được so Kế hoạch	3	
2	Thu ngân sách	Nêu giá trị và % đạt được so Kế hoạch	5	
3	Bình quân thu nhập đầu người/năm	Nêu kết quả so sánh năm trước	3	
4	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ giảm được %	6	
5	Lao động và xã hội		5	
a	Số lao động được giải quyết việc làm	Số lượng, tỷ lệ đạt so Kế hoạch	3	
b	Chăm lo gia đình chính sách, người có công và thực hiện chính sách xã hội		2	
6	Giáo dục và Đào tạo		7	
a	Huy động trẻ dưới 5 tuổi vào mầm non	Đạt % so Kế hoạch	2	
b	Huy động trẻ 6 tuổi vào học lớp 1	Đạt % so Kế hoạch	2	
c	Số trường chuẩn Quốc gia	Số lượng đạt % so Kế hoạch	3	
7	Y tế		6	
a	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm (%)	Thực hiện/Kế hoạch	2	
b	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	Thực hiện/Kế hoạch	2	
c	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) (%)	Thực hiện/Kế hoạch	2	

8	Văn hóa		5	
a	Tỷ lệ gia đình văn hóa	Đạt % so Kế hoạch	2	
b	Tỷ lệ xã, phường có thiết chế Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn quốc gia	Đạt % so Kế hoạch	2	
c	Tỷ lệ người dân tham gia BHXH, BHYT	Đạt % so Kế hoạch	1	
9	Quốc phòng - An ninh		5	
10	Thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới		4	
<b>II</b>	<b>Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước</b>		<b>25</b>	
1	Tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước		5	
2	Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan		5	
3	Thực hiện công tác cải cách hành chính		5	
4	Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ		3	
5	Công tác tiếp dân; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và phòng chống tham nhũng theo thẩm quyền		4	
6	Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở		1	
7	Công tác xây dựng Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng.		2	
<b>III</b>	<b>Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua</b>		<b>5</b>	
1	Có Phong trào thi đua điển hình của đơn vị		3	
2	Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”		2	
<b>IV</b>	<b>Tổ chức, triển khai thực hiện công tác thi đua, khen thưởng</b>		<b>5</b>	

1	Thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm		2	
2	Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến		2	
3	Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định		1	
<b>V</b>	<b>Điểm thưởng, điểm trừ</b>		<b>≤ 10</b>	
1	Điểm thưởng (không quá 10 điểm)			
2	Điểm trừ			
*	<b>Tổng cộng:</b>		<b>100</b>	
*	<b>Tự nhận loại:</b>			

**PHỤ LỤC VI**  
**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA CỦA**  
**CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG**

(Kèm theo Quyết định số: 77 /2025/QĐ-UBND ngày 23 /10/2025 của UBND tỉnh)

TT	Nhóm tiêu chí	Kết quả thực hiện	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm
<b>I</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao</b>		<b>40</b>	
1	Nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức lối sống, công tác nghiên cứu khoa học, thi tay nghề cho đội ngũ giáo viên		13	
2	Chất lượng đào tạo (gồm: Xếp loại năm học; tỷ lệ học sinh, sinh viên đậu tốt nghiệp; số học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm		12	
3	Thực hiện kế hoạch tuyển sinh đầu vào đạt chỉ tiêu		10	
4	Chăm lo đời sống cho cán bộ, giáo viên		5	
<b>II</b>	<b>Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước</b>		<b>40</b>	
1	Thực hiện công tác cải cách hành chính		8	
2	Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan.		8	
3	Tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước		6	
4	Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ		5	
5	Công tác tiếp dân; kiểm tra nhà nước, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền		5	
6	Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở		3	
7	Việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, Chương trình do các Bộ, ngành TW liên quan triển khai		3	
8	Công tác xây dựng Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng.		2	
<b>III</b>	<b>Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua</b>		<b>5</b>	
1	Các phong trào thi đua điển hình của đơn vị		3	
2	Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”		2	

*Handwritten signature*

<b>IV</b>	<b>Tổ chức, triển khai thực hiện công tác thi đua, khen thưởng</b>		<b>5</b>	
1	Thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm		2	
2	Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến		2	
3	Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định		1	
<b>V</b>	<b>Điểm thưởng, điểm trừ</b>		<b>≤ 10</b>	
1	Điểm thưởng (không quá 10 điểm)			
2	Điểm trừ			
*	<b>Tổng cộng:</b>		<b>100</b>	
*	<b>Tự nhận loại:</b>			

## PHỤ LỤC VII

**BẢNG ĐIỂM CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, CƠ QUAN ỦY BAN MTTQVN TỈNH;  
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH; CÁC CƠ QUAN THUỘC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG;  
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH CHẤM CHÉO CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG VÀ NGƯỢC LẠI**

*Kèm theo Quyết định số: 77 /2025/QĐ-UBND ngày 23 /10/2025 của UBND tỉnh)*

TT	Tên đơn vị	Điểm chuẩn	Điểm chấm chéo của các đơn vị liên quan nhau																		
			Cơ quan Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh	Cơ quan Đảng uỷ Ủy ban nhân dân tỉnh	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An	Văn phòng Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Ban Nội chính Tỉnh ủy	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Trường Chính trị tỉnh	Báo và phát thanh, truyền hình Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương	Sở Xây dựng	Sở Khoa học và Công nghệ	Ban Quản lý KKT Đông Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Dân tộc và Tôn giáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Phường Trường Vinh	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
2	Phường Thành Vinh	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Phường Vinh Hưng	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Phường Vinh Phú	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
5	Phường Vinh Lộc	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
6	Phường Cửa Lò	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Phường Thái Hòa	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
8	Phường Tây Hiếu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
9	Xã Đông Hiếu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x

*Chuan*

10	Phường Hoàng Mai	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11	Phường Tân Mai	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
12	Phường Quỳnh Mai	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
13	Xã Hưng Nguyễn	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
14	Xã Yên Trung	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
15	Xã Hưng Nguyễn Nam	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
16	Xã Lam Thành	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
17	Xã Nghi Lộc	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
18	Xã Phúc Lộc	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
19	Xã Đông Lộc	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
20	Xã Trung Lộc	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
21	Xã Thân Linh	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
22	Xã Hải Lộc	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
23	Xã Văn Kiều	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
24	Xã Vạn An	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
25	Xã Nam Đàn	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
26	Xã Đại Huệ	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
27	Xã Thiên Nhãn	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
28	Xã Kim Liên	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
29	Xã Diên Châu	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
30	Xã Đức Châu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x

31	Xã Quảng Châu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
32	Xã Hải Châu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
33	Xã Tân Châu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
34	Xã An Châu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
35	Xã Minh Châu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
36	Xã Hùng Châu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
37	Xã Cát Ngạn	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
38	Xã Tam Đồng	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
39	Xã Hạnh Lâm	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
40	Xã Sơn Lâm	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
41	Xã Hoa Quân	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
42	Xã Kim Bảng	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
43	Xã Bích Hào	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
44	Xã Đại Đồng	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
45	Xã Xuân Lâm	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
46	Xã Đô Lương	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
47	Xã Bạch Ngọc	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
48	Xã Văn Hiến	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
49	Xã Bạch Hà	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
50	Xã Thuận Trung	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
51	Xã Lương Sơn	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
52	Xã Yên Thành	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
53	Xã Quan Thành	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x

54	Xã Hợp Minh	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
55	Xã Văn Tụ	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
56	Xã Văn Du	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
57	Xã Quang Đông	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
58	Xã Giai Lạc	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
59	Xã Bình Minh	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
60	Xã Đông Thành	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
61	<b>Xã Quỳnh Lưu</b>	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
62	Xã Quỳnh Văn	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
63	Xã Quỳnh Anh	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
64	Xã Quỳnh Tam	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
65	Xã Quỳnh Phú	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
66	Xã Quỳnh Sơn	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
67	Xã Quỳnh Thắng	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
68	<b>Xã Anh Sơn</b>	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
69	Xã Yên Xuân	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
70	Xã Nhân Hòa	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
71	Xã Anh Sơn Đông	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
72	Xã Vĩnh Tường	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
73	Xã Thành Bình Thọ	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
74	<b>Xã Tân Kỳ</b>	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
75	Xã Tân Phú	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x

76	Xã Tân An	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
77	Xã Nghĩa Đông	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
78	Xã Giai Xuân	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
79	Xã Nghĩa Hành	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
80	Xã Tiên Đông	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
81	Xã Nghĩa Dân	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
82	Xã Nghĩa Thọ	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
83	Xã Nghĩa Lâm	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
84	Xã Nghĩa Mai	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
85	Xã Nghĩa Hưng	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
86	Xã Nghĩa Khánh	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
87	Xã Nghĩa Lộc	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
88	Xã Quý Hợp	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
89	Xã Châu Hồng	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
90	Xã Châu Lộc	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
91	Xã Tam Hợp	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
92	Xã Minh Hợp	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
93	Xã Mường Ham	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
94	Xã Mường Chông	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
95	Xã Con Cuông	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
96	Xã Môn Sơn	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x

97	Xã Mậu Thạc	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
98	Xã Cam Phục	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
99	Xã Châu Khê	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
100	Xã Bình Chuẩn	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
101	Xã Quý Châu	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
102	Xã Châu Tiến	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
103	Xã Hùng Chân	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
104	Xã Châu Bình	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
105	Xã Tam Quang	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
106	Xã Tam Thái	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
107	Xã Tương Dương	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
108	Xã Lương Minh	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
109	Xã Yên Hoà	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
110	Xã Yên Na	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
111	Xã Nga My	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
112	Xã Nhôn Mai	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
113	Xã Hữu Khuống	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
114	Xã Quế Phong	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
115	Xã Tiên Phong	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
116	Xã Tri Lễ	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
117	Xã Mường Quàng	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
118	Xã Thông Thụ	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x

10/20

119	Xã Mường Xén	100			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
120	Xã Hữu Kiệm	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
121	Xã Nậm Cắn	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
122	Xã Chiêu Lưu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
123	Xã Na Loi	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
124	Xã Mường Típ	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
125	Xã Na Ngoi	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
126	Xã Mỹ Lý	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
127	Xã Bắc Lý	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
128	Xã Keng Đu	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
129	Xã Huổi Tụ	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x
130	Xã Mường Lống	100			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x

	Tên đơn vị	Điểm chuẩn	Điểm chấm chéo của các đơn vị liên quan nhau																		
			Sở Ngoại vụ	Toà án Nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh	Thanh tra tỉnh	Công an tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Thị hành án dân sự tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân tỉnh	Sở Tài chính	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Chi Cục Thống kê tỉnh	Thuế tỉnh Nghệ An	Bảo hiểm xã hội khu vực VII	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII	Nhà xuất bản Nghệ An	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Quy Phát triển Đất Nghệ An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Phường Trường Vinh	100	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Phường Thành Vinh	100	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x

3	Phường Vinh Hưng	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Phường Vinh Phú	100	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
5	Phường Vinh Lộc	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
6	Phường Cửa Lò	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
7	<b>Phường Thái Hòa</b>	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
8	Phường Tây Hiếu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
9	Xã Đông Hiếu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
10	<b>Phường Hoàng Mai</b>	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
11	Phường Tân Mai	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
12	Phường Quỳnh Mai	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
13	<b>Xã Hưng Nguyên</b>	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
14	Xã Yên Trung	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
15	Xã Hưng Nguyên Nam	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
16	Xã Lam Thành	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
17	<b>Xã Nghi Lộc</b>	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
18	Xã Phúc Lộc	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
19	Xã Đông Lộc	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
20	Xã Trung Lộc	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
21	Xã Thản Lĩnh	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
22	Xã Hải Lộc	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
23	Xã Văn Kiệu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
24	<b>Xã Vạn An</b>	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x

25	Xã Nam Đán	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
26	Xã Đại Huệ	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
27	Xã Thiên Nhân	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
28	Xã Kim Liên	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
29	Xã Diên Châu	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
30	Xã Đức Châu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
31	Xã Quảng Châu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
32	Xã Hải Châu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
33	Xã Tân Châu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
34	Xã An Châu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
35	Xã Minh Châu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
36	Xã Hùng Châu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
37	Xã Cát Ngạn	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
38	Xã Tam Đồng	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
39	Xã Hạnh Lâm	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
40	Xã Sơn Lâm	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
41	Xã Hoa Quân	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
42	Xã Kim Bảng	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
43	Xã Bích Hào	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
44	Xã Đại Đồng	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
45	Xã Xuân Lâm	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
46	Xã Đô Lương	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x


47	Xã Bạch Ngọc	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
48	Xã Văn Hiến	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
49	Xã Bạch Hà	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
50	Xã Thuận Trung	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
51	Xã Lương Sơn	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
52	Xã Yên Thành	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
53	Xã Quan Thành	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
54	Xã Hợp Minh	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
55	Xã Văn Tự	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
56	Xã Văn Du	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
57	Xã Quang Đông	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
58	Xã Giai Lạc	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
59	Xã Bình Minh	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
60	Xã Đông Thành	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
61	Xã Quỳnh Lưu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
62	Xã Quỳnh Văn	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
63	Xã Quỳnh Anh	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
64	Xã Quỳnh Tam	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
65	Xã Quỳnh Phú	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
66	Xã Quỳnh Sơn	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
67	Xã Quỳnh Thắng	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
68	Xã Anh Sơn	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
69	Xã Yên Xuân	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x

70	Xã Nhân Hòa	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
71	Xã Anh Sơn Đông	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
72	Xã Vĩnh Tường	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
73	Xã Thành Bình Thọ	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
74	Xã Tân Kỳ	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
75	Xã Tân Phú	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
76	Xã Tân An	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
77	Xã Nghĩa Đông	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
78	Xã Giai Xuân	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
79	Xã Nghĩa Hành	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
80	Xã Tiên Đông	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
81	Xã Nghĩa Dân	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
82	Xã Nghĩa Thọ	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
83	Xã Nghĩa Lâm	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
84	Xã Nghĩa Mai	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
85	Xã Nghĩa Hưng	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
86	Xã Nghĩa Khánh	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
87	Xã Nghĩa Lộc	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
88	Xã Quý Hợp	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
89	Xã Châu Hồng	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
90	Xã Châu Lộc	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
91	Xã Tam Hợp	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
92	Xã Minh Hợp	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x

93	Xã Mường Ham	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
94	Xã Mường Chông	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
95	Xã Con Cuông	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
96	Xã Môn Sơn	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
97	Xã Mậu Thạch	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
98	Xã Cam Phục	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
99	Xã Châu Khê	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
100	Xã Bình Chuẩn	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
101	Xã Quý Châu	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
102	Xã Châu Tiến	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
103	Xã Hùng Chân	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
104	Xã Châu Bình	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
105	Xã Tam Quang	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
106	Xã Tam Thái	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
107	Xã Tương Dương	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
108	Xã Lượng Minh	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
109	Xã Yên Hoà	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
110	Xã Yên Na	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
111	Xã Nga My	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
112	Xã Nhôn Mai	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
113	Xã Hữu Khuông	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
114	Xã Quế Phong	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x




115	Xã Tiên Phong	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
116	Xã Tri Lễ	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
117	Xã Mường Quàng	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
118	Xã Thông Thụ	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
119	Xã Mường Xén	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
120	Xã Hữu Kiệm	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
121	Xã Nậm Cắn	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
122	Xã Chiêu Lưu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
123	Xã Na Loi	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
124	Xã Mường Típ	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
125	Xã Na Ngòi	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
126	Xã Mỹ Lý	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
127	Xã Bắc Lý	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
128	Xã Keng Đu	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
129	Xã Huổi Tụ	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
130	Xã Mường Lống	100	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
*	<i>Tổng điểm BQ chấm chéo:</i>																				
*	<i>Xếp loại:</i>																				

Ghi chú: Dấu X là điểm chấm chéo của các sở cho các trường liên quan nhau, ô để trống không chấm điểm vì không liên quan nhau. 

**PHỤ LỤC VIII**  
**BẢNG ĐIỂM CHẤM CHÉO CỦA CÁC SỞ, NGÀNH LIÊN QUAN ĐỐI VỚI**  
**CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG THUỘC KHỐI THI ĐUA CỦA TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số: 77 /2025/QĐ-UBND ngày 23 /10/2025 của UBND tỉnh)*

TT	Tên đơn vị	Điểm chuẩn	Điểm chấm chéo đối với lĩnh vực liên quan		
			Sở Y tế	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
1	Trường Đại học Vinh	100		x	
2	Trường Đại học Y khoa Vinh	100	x	x	
3	Trường Đại học Nghệ An	100		x	
4	Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Nghệ An	100		x	x
5	Trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An	100		x	
6	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc tỉnh Nghệ An	100		x	
7	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An	100		x	
8	Trường Cao đẳng nghề số 4, Bộ Quốc phòng	100		x	
9	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh	100		x	
*	<b>Tổng điểm BQ chấm chéo:</b>				
*	<b>Xếp loại:</b>				

- Ghi chú: Dấu X là điểm chấm chéo của các sở cho các trường liên quan nhau, ô để trống không chấm điểm vì không liên quan nhau. *uuu*